

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20-5-2020

V/v: Xin ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Hằng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Vũ Văn Hợp;

2. Ông Nguyễn Thanh Quang.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Lữ Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXX-ST ngày 24 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

*\* Nguyên đơn:* Chị **Ca Thị B**, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp Phước Ch, xã Mong Th B, huyện Châu Th, tỉnh K G.

(Chị B có mặt tại phiên tòa)

*\* Bị đơn:* Anh **Lâm Hoàng Đ**, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp Phước Ch, xã Mong Th B, huyện Châu Th, tỉnh K G.

(Anh Đ vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 19-02-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Ca Thị B trình bày:* Vào năm 2000, chị và anh Lâm Hoàng Đ quen biết và cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không tổ chức lễ cưới và cũng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cãi, không hợp nhau về tính tình, cách

sống. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2019 cho đến nay và cũng từ thời gian đó vợ chồng sống ly thân với nhau.

Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh Đ nữa nên chị quyết định ly hôn với anh Lâm Hoàng Đ.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh Đ có 01 người chung tên Lâm Đức H, sinh ngày 01-5-2007, hiện nay con đang sống với chị.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung : không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Ca Thị B yêu cầu:

- Về hôn nhân: Xin ly hôn với anh Lâm Hoàng Đ
- Về con chung: Yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Lâm Đức H, sinh ngày 01-5-2007 và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 28-02-2020 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 24-4-2020 bị đơn anh Lâm Hoàng Đ trình bày:* Anh thống nhất với lời trình bày của chị B về hôn nhân, về nguyên nhân mâu thuẫn cũng như về con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng.

Nay chị B yêu cầu xin ly hôn thì anh có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với chị Ca Thị B.
- Về con chung: Đồng ý giao con chung tên Lâm Đức H, sinh ngày 01-5-2007 cho chị B chăm sóc, nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:*

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 19-02-2020 chị Ca Thị B có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Lâm Hoàng Đ. Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn anh Lâm Hoàng Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất xử vắng mặt

bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Ca Thị B và anh Lâm Hoàng Đ chung sống với nhau vào năm 2000 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó không công nhận chị B và anh Đ là vợ chồng, là phù hợp pháp luật.

[3] *Về con chung*: Chị B và anh Đ đều xác nhận trong thời gian chung sống anh chị có 01 con chung tên Lâm Đức H, sinh ngày 01-5-2007, hiện con do chị B trực tiếp nuôi dưỡng.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị B và anh Đ thống nhất thỏa thuận giao con Lâm Đức H, sinh ngày 01-5-2007 cho chị B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. HĐXX xét thấy sự thỏa thuận này của chị B và anh Đ phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và cũng phù hợp theo nguyện vọng của cháu H, nên HĐXX ghi nhận.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, HĐXX đã giải thích cho chị B về quyền yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con cho đến khi đủ 18 tuổi theo quy định của pháp luật nhưng chị B xác định không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Chị B và anh Đ xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét.

[6] *Về nợ chung*: Chị B và anh Đ cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị B là nguyên đơn do đó phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1.Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Ca Thị B và anh Lâm Hoàng Đ.

2.Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Ca Thị B và anh Lâm Hoàng Đ giao con chung tên Lâm Đức H, sinh ngày 01-5-2007 cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ( Phù hợp theo nguyện vọng của con). Chị B không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lâm Hoàng Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3.Về tài sản chung: Chị Ca Thị B và anh Lâm Hoàng Đ xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4.Về nợ chung: Chị Ca Thị B và anh Lâm Hoàng Đ xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Ca Thị B phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng chị B được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0002226 ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Th, tỉnh K G; chị B không phải nộp thêm.

*“ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,*

7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Quyền kháng cáo: Chị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết .

Nơi nhận:

- Các đ- ơng sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Viện Kiểm sát huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành
- L- u hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Lê Thị Thúy Hằng***

